

ĐẠI VIỆT

DEPOT LEGAL
INDOCHINE

NO 1.223.20

XUÂN
GIÁP-THÂN

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
No



16 Janvier 1944

Giá : 0 \$ 60

Số 31

Giám-đọc:
HỒ-VĂN-TRUNG

EVOL T. LOUËN

<https://tieulun.hopto.org>

THE UNIVERSITY OF

LIBRARY

OF THE

STATE OF

NEW YORK

ALBANY

1880

NO. 1

Xuân Xuân

QUỐC-TRƯỞNG PÉTAIN có nói : « Đến lúc lạnh gắt trong mùa đông, chúng ta cũng cứ giữ vững đức tin về tiết xuân sẽ trở lại với chúng ta. Hỡi các em trai trẻ, phải như vậy. Nước Pháp hôm nay tuy rụng lá khô nhành, song một ngày sắp tới đây sẽ xanh tươi lại, sẽ trở lại đơm bông. Ước mong cái xuân của các em trai trẻ rồi đây sẽ nảy nở giữa cảnh xuân của Pháp quốc phục sinh ».

Hôm nay tiết xuân đã đến, trời xuân rực rỡ, mùi xuân ngọt ngào.

Các báo chí đều hân hái tiếp rước xuân, chào mừng xuân, có lẽ nào Đại Việt Tập Chí lại không rước, không mừng với các bạn.

Đại-Việt Tập-Chí cũng vui mừng lắm, vui mừng tiết xuân đã trở lại, đem mầm phục-sinh gieo rắc vào tâm chí cả mọi người.

Mà Đại-Việt Tập-Chí cũng ước mong lắm, ước mong tâm chí thanh xuân của mọi người được nảy nở hoàn toàn, nảy nở đủ các mặt đạo đức, văn-chương, tài nghệ, trí lực, để giúp cho Tổ-quốc mau trở lại đơm bông, mà phục sinh với lòng bác-ái, với sắc tốt tươi, với trí hòa bình, với sức hùng tráng.

Xuân mà Đại-Việt Tập-Chí chào mừng là xuân tâm-chí, xuân tinh-thần.

Xuân mà Đại-Việt Tập-Chí mong mỏi là xuân Gia-đình, xuân Tổ quốc.

Chỉ có xuân ấy mới đáng chào mừng, đáng mong mỏi, chứ xuân khêu gợi dâm-tinh, hay xuân rù quẩn đọa-chí, thì thiệt Đại-Việt Tập Chí không ước ao, không tiếp rước.

Chắc hẳn các bạn đồng tâm đồng chí lớn nhỏ xa gần cũng đồng một trí ý như vậy và lúc xuân Giáp-thân sắp tới đây các bạn hiệp cùng Đại-Việt Tập-Chí đốt hương cầu nguyện :

Thanh xuân rải khắp sơn hà,

Trì tài phát đạt, quốc gia thanh cường.

ĐẠI-VIỆT TẬP-CHÍ

NGHINH XUÂN

NĂM Minh-Mạng thứ 10 (1829) mới bày ra làm lễ Nghinh xuân và Tiến-xuân. Trước đây bộ Lễ có tâu :

« Kinh xét theo trong sách « Lễ Ký », thiên « Nguyệt-Linh » về tháng Quí đông (tháng chạp) sai quan Hữu Ty đem con trâu đất (trâu nắn bằng đất, lớn bằng con bò) và để đưa hơi lạnh đi. Lại trong sách « Nghi lễ » nhà Tùy, trước lập xuân 5 ngày, có nắn con trâu đất với người pìu cây và đồ nghề làm ruộng, đem bày ra ngoài cửa đông, đến ngày, tể tướng quan lại đều cầm thẻ trượng đánh vào con trâu đất 3 cái, để bảo rõ sự khuyến khích làm ruộng. Và lại xét về điển lễ của nhà Thanh đến ngày lập xuân có kính dâng Man-thần (người pìu cây) trâu đất và Xuân-sơn đều đem bày ở trên án. Nghinh xuân để dẫn đất khí hòa, cũng là một việc sửa nên giúp rập. Mà đánh trâu khuyến cây, cũng là ngụ cái ý trọng nghề làm ruộng.

Đức Hoàng-thượng ta chú ý về chỗ nương cây của dân, mà để lòng về việc cây bừa ở ruộng. Những điều gì có quan hệ đến sự khuyến giúp, thì cũng nên phụng theo xưa rồi thêm bớt mà làm. Chúng tôi xin mỗi năm truyền khiến cho kẻ Hữu-y mượn làm Man-thần trâu đất mỗi thứ 3 cái và Xuân-sơn bừa từa 2 cái. Trước lập xuân một ngày, Phủ Thừa thiên đem bày ra ngoài Đông-giao, đặt bàn làm lễ, gọi là lễ « Nghinh-Xuân ». Lễ rồi, rước Man-thần-trâu đất và Xuân-sơn bừa từa 2 án, đem để tại Bộ-đường.

Đến ngày Bộ tời và Phủ Doãn với Khâm-Thiên-Giám đều mặc triều phục cung đệ 2 án ấy đem vào cửa Tiên-Thọ và cửa Hưng-Khánh rồi Thái-giám tiếp phụng đem dâng vào cung nội, gọi là lễ « Tiến xuân », còn một án Man-Thần và Trâu đất, thì để tại phủ đường Thừa-Thiên. Viên Phủ-Doãn cầm roi quất vào mình trâu 3 roi, để khuyến sự làm ruộng ».

Đức Minh-Mạng phê y lời Bộ nghị, rồi sau khiến các ngoại tỉnh cũng đều tuân hành theo một luật.

Lễ này bày ra từ năm Minh-Mạng thứ 10. Mấy năm trước đây, ở Trung, Bắc kỳ các quan tỉnh còn phải phụng hành, song bây giờ không biết còn hay là đã bãi. Chúng ta giờ cuốn lịch Tàu ra nơi trang đầu thì thấy có vẽ cái hình thẳng chẵn và con trâu, lại ở bên cạnh có đề một bài thơ nói về mùa màng năm đó trúng hay thất v. v... tức là cũng do điển tích trên đây.

THƯỢNG-TÂN-THỊ

NĂM MỚI NÓI CHUYỆN CỬ

CHUYỆN cũ đối với một số đồng người trí-thức và vì đã có nhiều sách báo nói tới.

Tuy nhiên cũ mà mới, vì thời quen khó bỏ, khiến mỗi khi viết ra cùng buột miệng nói là ta quên đề ý sửa đổi, nên vẫn còn lâm lỗi mãi.

Đó là câu chuyện quốc-hiệu nước ta.

Trong bộ « Việt-Nam Sử-Lược », ông Trần-Trọng Kim có dẫn những quốc-hiệu nước ta từ đời Hồng-Bàng (2879-258 trước Tây-lịch) đến triều vua Tuai-Tò nhà Nguyễn (Minh-Mạng 1820-1840) và ông kết luận :

« Quốc hiệu nước ta thay đổi đã nhiều lần, mà tuy rằng ngày nay ta vẫn theo thói quen dùng hai chữ An-Nam, nhưng vì hai chữ ấy có ngụ cái ý phải thần-phục nước Tàu, vậy thì ta nên nhất định lấy tên Việt-Nam mà gọi nước nhà » (V. N. S. L. quyển thượng, trang 1).

Ông Nguyễn-văn Tố, trong tạp chí Tri Tân, số 1 ngày 3 Juin 1941, bàn đến quốc hiệu nước ta cũng đề xướng rằng « Không nên gọi là An - Nam » và nên giữ hai chữ Đại Nam có từ đời Minh-Mạng, vì :

« Quốc hiệu Đại-Nam đặt ra chưa thấy đổi, thì việc gì tự ý mình lại đổi đi ? Dã dĩ có người bắt chước người ngoại quốc nói : « Nước An Nam » « Người An-Nam », thì sao ta lại không tự trọng mà giữ lấy cái quốc hiệu Đại-Nam sẵn có ? Đối với nước nhà, tự hạ quả chưa chắc đã là việc hay ».

Và gần đây trong tuần báo « Thử-Thảo Đông-Dương » (số 3, ngày 23 Septembre 1943, ông Di-lê có nhắc lại vấn đề quốc hiệu này và đề nghị :

« Nước ta là nước Đại-Nam. Dân ta là dân VIỆT - NAM
« Những cái ấy đều đúng hết.

« Riêng có tiếng An-Nam thì ta nên bỏ hẳn đi ».

Hai chữ An-Nam gốc ở « An - Nam độ hộ phủ » do người Tàu đặt từ năm Vô-Dức thứ năm (622) đời Đường Cao-Tổ, để chỉ rằng nước ta thuộc quyền thống-trị của Trung-Quốc.

Nhưng trước kia ta đã có những quốc hiệu :

- 1°) Văn-Lang, đời Hồng-Bàng (2879-258 trước Tây-lịch) ;
- 2°) Âu-Lạc, đời Thục An-Dương-Vương (257-207 trước Tây-lịch)
- 3°) Nam-Việt, đời Triệu-Vỗ-Đế (207- 37-trước Tây - lịch ;
- 4°) Tượng Quận do nhà Tần bên Tàu đặt (216-20) trước Tây-lịch ;
- 5°) Giao-Chỉ, Cửu-Chân, Nhật-Nam, khi nhà Hán (202 trước Tây lịch — 220 sau Tây-lịch) tam phân đất Tượng-Quận ;
- 6°) Giao-Châu do Giao Chỉ đổi thành và bởi vua Hiến-Đế nhà Đông-Hán ;
- 7°) Vạn-Xuân đời Lý Nam-đế (544-548).

Sau thời Đường Cao-Tổ, nước ta cũng gọi là :

- 1) Trấn-Nam, từ năm Chí-đức thứ ba (758) và do vua Túc-Tô đặt ;
- 2) An Nam, từ năm Đại Lịch thứ ba (768 và do vua Đại-Tôn đặt ;
- 3) Đại-Cồ-Việt, triều Đinh Tiên Hoàng (968-979) ;
- 4) Đại Việt, triều Lý Anh Tôn (1054-1072) ;
- 5) An Nam quốc, triều Lý Anh Tôn (1138-1175) và do vua Cao-Tôn nhà Tống phong cho.

Đến bản triều, khi vua Gia-Long (1802-1819) nhất thống Nam, Trung, Bắc, tên nước mới đặt là VIỆT NAM.

Về việc này, trong tiểu-sử của Lê-Quan-Định có chép :

« Gia Long nguyên niên (1802), mùa đông, ông Lê Quang-Định được thăng Binh bộ thượng thư, sung Chánh-sứ cùng với Giáp, Ất phó sứ là Lê Chính-Lộ và Nguyễn Gia Kiết, sai g

« Tàn đề cầu phong.

« Quang-Định tâu với vua nhà Thanh rằng :

« Bản triều gồm tất cả đất An-Nam và Việt-Thường xưa. Bờ cõi rộng lớn hơn triều Trần, triều Lê trước, Nên xin

« cải hiệu « An-Nam » xưa thành NAM-VIỆT quốc ».

« Vua nhà Thanh sai An-Sát tỉnh Quảng Tây là Tề bố Sum song phong, cải tên nước lại là VIỆT-NAM». (Đại-Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển XI).

NAM-VIỆT đổi thành VIỆT-NAM vì vua Gia-Khánh nhà

Thanh, không bằng lòng hai chữ trên, do xưa kia Triệu-Đa xưng NÂM-VIỆT và địa phận gồm cả lưỡng Quảng.

Qua triều Minh-Mạng (1820-1840) quốc hiệu nước ta lại đổi làm Đại-Nam và từ đó đến nay không có thay đổi nữa

Tóm lại từ Văn - Lang trải qua An - Nam, Việt-Nam đến Đại-Nam, nước ta nhiều phen chánh thức đổi quốc - hiệu và cương-giới cũng thay đổi nhiều.

Nhưng ngày nay, riêng đối với chúng ta thì tên nước chưa định rõ :

Kẻ gọi An-Nam,

Người nói Việt-Nam,

Người viết Đại-Nam, v.. v., và v.. v..

Vậy nay, gặp tuyết xuân ấm áp, ngày Tết thanh thoi, ta hãy đi hăm xét lại và nên nhất quyết về quốc hiệu của nước nhà để khỏi phải hồ với ai và luôn kết hợp như tâm trong ba kỳ làm một khối.

Ta đã quen miệng với hai tiếng An-Nam. Nhưng, đúng theo lời của hai nhà học giả và một nhà báo kể trên, hai tiếng đó có ý nghĩa thần phục nước Tàu ; vậy chắc chắn là nên bỏ.

Vả lại, ngày xưa ta chịu ách người Tàu chẳng qua là một việc bất đắc dĩ. Mỗi khi có dịp quật cường là dân tộc ta không bỏ qua, và cũng nhờ nước ta chẳng thiếu nhưn tài

Mấy ngàn năm Bắc thuộc là một điều sỉ nhục, vậy lý nào ta lại giữ hai chữ An-Nam, một vết nhơ trên quốc-sử ?

Thay vào hai chữ ấy, nên dùng « VIỆT-NAM » hay « ĐẠI-NAM ».

Vẫn biết « ĐẠI-NAM » là quốc hiệu chót nước ta, và đã được thông dụng một thời Những sách Đại-Nam quốc-sử diễn ca, Đại Nam Liệt-truyện, Đại-Nam thực-lục, Đại-Nam hội điển, Đại-Nam quốc-âm tự vị v. v... đã quên mất nhà trí thức cận đại.

Nhưng gần đây, trong sách cũng như trên báo, hai chữ « VIỆT NAM » đã thay cho « ĐẠI-NAM » và lẫn áp cả « AN NAM », là hai chữ đã do thói quen và tánh lười biếng trong những cố gắng nhỏ mà thâm nhập vào tùy nảo của ta. Đã có những sách : Việt-Nam sử-lược, Việt-Nam Văn - hóa sử cương, Việt-Nam tự-diễn v. v...

Điều chắc chắn là hai chữ « ĐÀI-NAM » ít người dùng tới nữa. Và nếu « quen dùng thành lệ » thì hai chữ « VIỆT-NAM » lần lần sẽ được thông dụng khắp các lớp người trong nước.

« VIỆT-NAM » thành lập sau một thời kỳ tang thương vì sự chia rẽ giữa hai họ Trịnh, Nguyễn.

« VIỆT-NAM » gồm cả Bắc, Trung, Nam, ba kỳ, đoàn kết những người cùng giống.

Bao nhiêu sức sông, bao nhiêu chí khí tiết tủy của một dân tộc đã hơn trăm năm kỷ gói vào hai chữ VIỆT-NAM.

Thế nên bước sang năm mới, khi cạn chung trà chén rượu ta chúc cho nhau « Phước đẳng hà sa », cũng đừng quên chúc « Việt Nam trường cửu ».

Rồi ta lập luôn lời nguyện này :

« Năm cũ chôn chặc hai tiếng An-Nam vào dĩ vãng ; bắt đầu năm mới, từ hàng trí thức, nhứt là những người cầm viết đến bực bình dân, chúng ta đều nhứt tâm nhận là người « VIỆT, sống ở phương NAM châu Á, sanh ra để phụng sự « VIỆT-NAM ».

*Khuông
Việt.*



Hỡi người Pháp và người Đông-Pháp, chánh lúc này là lúc cần phải dẫu gạt đầu lưng với nhau.

Tinh Pháp-Nam hiệp nhứt là đều trọng yếu về tương lai của Liên-Bang Đông-Pháp.

Hỡi người Pháp và người Đông-Pháp các người nên nhớ rằng với một dĩ-vãng rất dài các người đã luôn luôn chung chịu cực nhọc với nhau.

Quốc-trưởng PÉTAIN

NÀNG XUÂN

Cái tên của Nàng thơ-mộng quá. Chỉ đọc lên, lòng cũng đã thấy rung động với bao nhiêu tình cảm êm ái, dịu dàng. Nàng về trong lúc đời đang băng khuâng mong đợi. Sau một mùa hạ cây cỏ vàng héo dưới sức nóng thiêu đốt của mặt trời; sau một mùa thu ũ rũ, mơ buồn, dầm dề mưa lệ của Ngưu-Lang, Chức-Nữ; và sau một mùa đông rét mướt, ngọn gió bất lạnh thấm tận lòng những kẻ cô đơn, hiu quạnh, thì vạn vật hi h như mệt mỏi ế chề, sức hoạt động giảm dần, gần ngưng lại. Như một người bệnh đến lúc tàn hơi, ngày tháng uể-oải trôi qua một cách nặng nề, biếng nhác. Giữa lúc mà người ta có cảm giác như đi lần đến chỗ cùng tận của cuộc đời, thì Nàng về.

Một cơn gió mát báo tin Nàng. Cảnh vật như tỉnh một cơn mê, bừng chỗi dậy, rộn ràng vui vẻ sửa sang tiếp rước Nàng Xuân. Người ta nghe thấy tin Nàng trên những mầm non thơm trào nhựa mới, trên những nụ hoa ế ấp dưới ánh bình minh và trong tiếng gáy vui vui của đôi cu/ đồng, xoàng trẻ. Vẫn xa lời hát thơ ngây :

« Cu kêu ba tiếng cu kêu.

« Trông mau đến Tết dựng nêu ăn chè.

Rồi hôm nay, tiếng pháo vang rền, khói hương nghi-ngút; nhấc gió du-dương êm-ái đưa Nàng trở lại với đời. Lòng lấy dưới ánh xuân-quang rực rỡ, Nàng luôn luôn mỉm cười trên những cành hoa non phong kín ý đẹp, duyên ngầm. Người ta thêm thưởng lãm môi tươi mộng của Nàng áp lên đóa hương vừa chớm nở bẽn lễn ngượng hững sương mai. Người ta nhìn « giếng mắt » của Nàng long lanh, sáng oắc trên dòng nước xanh, trong, lòng chiếu những cụm mây trắng, mây vàng êm-dềm trôi về một phía trời xa. Và say sưa biết bao nhiêu, khi tiếng Nàng lãnh lót hòa lẫn trong những lời chim tung bưng chào đón ngày xuân hoa mộng.

Nàng, một người đàn bà kiều-diễm, hữu duyên, hiền hậu, chỉ t i h những cái gì đẹp đẽ, tươi sáng, dịu dàng. Và Nàng đến với đời cũng chỉ để đem lại cho đời ngàn ấy thứ mà

hình như đời đã đánh rơi mất cả, sau một năm trường một học.

Tua thướt trông ngửa bân hoan trong trẻo Nàng điễm trang rất lộng lẫy làm cho lòng người phải hồi hộp, say sưa. Nàng vừa đẹp vừa có khiếu thẩm mỹ đặc biệt, nên cách ăn mặc của Nàng bao giờ cũng hợp màu sắc thiên nhiên, khiến càng tăng vẻ yêu kiều, diễm lệ. Ban ngày, Nàng mặc những chiếc áo thêu ngàn hoa rực rỡ, luôn luôn thay đổi theo từng cảnh, từng giờ. Ban đêm, mang vào một choàn nhung đen mịn nhàn ngọc kim cương long lánh muôn sao. Một thứ hương thơm ngào ngạt quyến luyến quanh Nàng và tản mát theo gió bốn phương đượm ướp những cánh hoa vừa hé nhụy, làm ngáy ngất bao nhiêu chiếc bướm si tình.

Tuy Nàng hay làm duyên làm dáng, xa hoa, đài các như thế, nhưng không hề kiêu hãnh như nhiều cô thiếu nữ tân thời. Lòng Nàng mệnh mông bao quát như võ trụ, cho nên Nàng đi đến đâu là hơi xuân ấm áp lan tràn. Nàng rất vui tánh; sự vui tánh ấy cảm hóa được vạn vật; Nàng về thì đời không còn mang bộ mặt ảm đạm của những ngày mưa gió rửa. Với Nàng người ta được sống trong bầu không khí ấm áp dễ chịu, không phải hải hùng trước những trận lôi đình bão giông, sấm chớp; không phải bị nhốt bực bội trong cái lò lửa nóng cháy của ngày hè, mà cũng không sợ bị bỏ quên lạnh lẽo cho đến móp cả tay chân như ở những ngày đông giá.

Cái bản tánh hòa nhã của Nàng có ảnh hưởng sâu xa đến tâm hồn người đời. Bao nhiêu bài học luân-lý, bao nhiêu sự răn dạy dỗ cũng không chuyển lòng người bằng một ngày có mặt Nàng Xuân. Hình như Nàng có phép thần thông để gọi rửa những tánh tình nhỏ nhen đê tiện của đời, nên Nàng về ta người ta dẹp lại một bên những thù hiềm, ghen ghét. Người ta mỉm cười với nhau, người ta lễ phép tiếp đãi nhau, kết lại cùng nhau những cảm tình thân mật. Người ta dè dặt, giữ gìn từng lời nói, từng cử chỉ; người bị h thường thô lỗ đến đâu cũng trở nên trang nhã hiền từ. Thì còn gì bất nhã hơn, là sở sàng lồ mãng trước một người đẹp, nhất là người ấy là người mà mình quý yêu cảm mến và lúc nào cũng vui vẻ dịu dàng.

Nàng vui vẻ hữu duyên quá. Dầu lòng ta đang nặng nề bực dọc, gặp Nàng ta cũng cảm thấy được nhẹ nhàng thơ thới tươi vui. Nàng an ủi rất khéo léo những tâm hồn chán nản, buồn

rầu. Gắn Nang người ta có thể nguôi quên được những nỗi buồn đau cơ cực đã qua, để tha thiết tin và hy vọng, ở những ngày mai sáng đẹp. Hy vọng ở người đời sống nhờ hy vọng, mà chính Nang Xuân đã đem lại cho người đời nhiều hy vọng hơn cả. Một năm tàn, tâm hồn ta cũng thấy tàn tạ mệt mỏi với bao nhiêu lo nghĩ tranh đấu hằng ngày.

Nhưng bàn tay mềm mại của Nang Xuân đã vuốt ve, mơn trớn lòng ta một cách êm ái quá. Nang tìm vào cơ thể ta một nguồn sống dồi dào, khiến ta hy vọng nhiều thêm và hăng hái sẵn mạnh bước vào năm mới. Ta có cảm giác như được một người tình nhân hiền hậu, âu yếm nuôi dưỡng và khuyến khích. Phải chăng vì thế mà mỗi khi ngồi nhìn ra cảnh vật u-buồn dưới trận mưa tầm tã; mỗi khi trên đường đời ta gặp điều bất mãn, trái lòng thì ta tha thiết nhớ đến Nang Xuân, mong mau hết tháng tàn năm để được thấy Nang về dắt dẫn cho ta những ngày mới mẻ có lẽ may mắn nhiều hơn?

Và đây, còn ai mong đợi Nang hơn những kẻ quanh năm phải sống xa nhà. Đêm khuya thanh vắng, gió lạnh len đến bên lòng, người ta cảm thấy cô đơn quanh quẩn và khao khát được trở về nơi ổ ấm của gia đình, chung hợp với cha mẹ, anh em. Tại Nang về, Nang đem những đứa con đi tản mác ấy về. Với tình thương yêu sâu rộng, Nang trọng gia đình của người đời cũng như Nang trọng cái gia đình vô trụ của Nang. Nang không muốn nó tẻ ngắt, buồn tẻ. Nhìn những vẻ mặt hân hoan tề tựu đầy đủ trong bữa tiệc của gia đình, trong bữa tiệc mà hình như người chết cũng về chung vui với kẻ sống, ta cảm thấy đó mới thật là cái vui xuân. Phải chăng Nang chỉ vui bằng cái vui của Nang ban bố cho đời, nên Nang về là Nang gieo rắc quanh Nang bao nguồn sống mới mẻ, Nang điểm trang cho đời được rực rỡ huy hoàng?

Vị tha và hiếu sanh là đặc tánh của đàn bà, thì đó là đặc tánh của Nang, người đàn bà đẹp dễ nhất, hiền hậu nhất ở trần gian. Trong lúc cảnh vật tiêu sơ, cây cỏ xau úa, thì Nang về, đem sức sanh sản lại. Êm đềm mát mẻ biết bao nhiêu khi đôi mắt bấy lâu quen với nắng cháy, mưa dầm, mà nay được nhìn đến cảnh thanh tú:

« Cỏ non xanh tận chân trời

« Cảnh lệ trắng điểm một vài bông hoa,
một cảnh sống, sau những mùa chết. Mầm non chớm nẩy trên

cành khô héo như được Nàng nhún tưới cho một tí nước hồi đ rơng.

Muốn biết được sức sanh sản của Nàng, ta hãy đi một vòng chợ Tết. Nào là đào hồng, cúc trắng, mai vàng, hướng dương, vạn thọ... nào là dưa hấu, chà là, quýt, cam, hồng, bưởi bày la liệt trong các gian hàng hoa quả, và còn nặng trĩu trên những cành cây xanh tốt trong vườn xuân rực rỡ, xinh tươi, và ngoài kia, trên cánh đồng mênh mông bát ngát, bông lúa vàng thơm tho hoẵng-hoại dưới làn gió thoảng, khiến cho nhà nông nhào đến mà hề hả tấm lòng.

Như thế người ta sống được sống không chán nản là nhờ Xuân, mà vạn vật tồn tại, nối dõi được mãi mãi có lẽ cũng nhờ Nàng. Nhờ Nàng mà đời trẻ lại, đời mới và tiến hóa hơn lên. Tưởng tượng quanh năm chẳng có xuân về, ta cảm thấy đời tàn tạ, hoang vu, lạnh lẽo, trống không, một cách ghê sợ.

Cho nên những lúc Xuân về, người ta ngưng cả công việc, muôn lòng như một chỉ bầu khoăn náo nức tiếp đón Nàng Xuân. Đời liền đỏ, nên hương thơm, dĩn nước, chén trà, nhà nào cũng có ngân thờ ấy để đãi Nàng với tấm lòng hoan lạc. Nàng là phúc tinh của nhân loại. Người ta tin cậy ở sắc đẹp của Nàng cho đời được đẹp đẽ hơn lên; tin cậy sự vui vẻ của Nàng cho đời bớt những nỗi buồn rầu, và nhất là ở tấm lòng hòa nhã dịu dàng, ở tình thương yêu rộng rãi của Nàng cho đời bớt ích kỷ, tranh đua, thù ghét, thương yêu nhau nhiều hơn.

Bởi thế khi Nàng đi, thì thiên hạ ngơ ngác, mơ buồn, mẩn tiếc. Tiếng pháo tống Xuân vừa dứt, là vắng vắng trong cây, trong gì, vọng lên những lời than thở cảnh tàn Xuân, mà người cảm Xuân đã ghi lại được những câu này :

Tàn Xuân

« Hương Xuân còn vương trên cành,
Mà Xuân đã vội đứt tình ra đi !
Hoa buồn ứa lệ chia ly,
Lá buồn gọi gió năn-ni thở than.
Dòng xanh rào rạt sóng tràn,
Nhớ nhung mây bạc mờ màng trắng đêm.
Tương tư bóng ngả trước thềm,
Lòng riêng thôn-thức nỗi niềm cô đơn.

HOÀI-VÂN

Ngày xuân đọc

MỘT VÀI CÂU ĐÒI CỦA TÚ QUI

ĐANG mãi tìm một đầu đề cho số Xuân. tôi bỗng nghĩ ra rằng không gì thích hợp bằng một câu chuyện văn chương

Nhưng liệu ta có can đảm bỏ lung nửa giờ của ba ngày Tết qui bầu — mà ta chia một phút cho không biết mấy chuyện vui — để đọc một bài khảo cứu, luận bình về văn chương, đứng đắn, nghiêm nghị không?

Nên tôi cố kiếm một câu chuyện văn chương bình dị và cốt nhất là vui : tôi nhớ đến nụ cười của Tú Qui, nhà thi sĩ khôi hài, trào phúng của tỉnh tôi.

Mà hầu chuyện cùng bạn đọc tất cả những cái gì về Tú Qui sẽ là tham lam quá ! Vậy tôi chỉ xin cùng bạn hái một vài đóa hoa ở một khu trong vườn văn của thi sĩ : khu câu đối.

..

Tú Qui và Tú Xương đã gặp nhau ở một chỗ là cả hai đều đã từng « van nợ », « chạy ăn ».

Nhưng nếu Tú Xương đã « lắm khi tràn nước mắt » và có « bữa toát mồ hôi », thì trái lại, Tú Qui vẫn tự nhiên, khi phách cam ơn tấm lòng hào hiệp của một phú ông cho vay mười ang lúa mà tha viết giấy :

« Túc tử (1) mười ang vừa đỡ dạ ;

Tịnh thê (2) hai chữ khỏi thò tay ».

« Sinh ra trong một xã hội mà bao nhiêu công việc lao động đều về phần đàn bà và bọn đàn ông ngu lố, trong một thời đời mà người ta rất trọng, chỉ trọng một cái nho học, ai đã lố

(1) Túc tử = 'úa hột.

(2) Trong giấy vay thường viết : « Nguyễn Mỗ tịnh thê đảng.. »
= Ngu ễn Mỗ cùng với vợ..

làm nho sinh, tức là đã nhận ngăm cái địa vị « ăn lại nếm », không được kiếm tiền ngoài cách dùng quán bút và học lực của mình » (1), sinh ra trong một xã hội như thế, Tú Quì cũng như Tú Xương, lại « ôm một chức Tú tài vô dụng, một cái hư danh nó vùi lấp thi sĩ vào cãnh » (2) túng bấn. Nên dầu có đôi khi chạy ngược, chạy xuôi được năm, mười ang lúa, thì cũng chỉ thắm vào đâu.

« Chức Tú-tài vô dụng » ấy mới tai hại làm sao ! Đã không giúp được gì cho đời sống hằng ngày nó lại càng bày ra nhiều chuyện lổn kém vì tiếng, vì danh trong việc giao tế. Có lý nào ông Tú-tài mà lại không đi mừng một ông Bá-hộ trong vùng dựng nhà mới ? Mà theo tục lệ, sự đi mừng nào có phải chỉ tới thăm và chúc suông để người ta cười là đi giắt sẵn dũa trong lưn ! Phải có rượu, có chè, có tiền, có pháo... mới gọi là tình (1).

Vậy nghĩ sao bây giờ đây ông Tú, khi chiều này gạo trong bầu đã lết mà lang-giềng đã từ - tế nhiều phen ?

Đi mừng hay trốn ?

Trốn dân được vì đã có tấm giấy hồng đơn tươi thắm trên nổi bật mấy hàng chữ đen xanh : « ...Duy-Xuyên Hòa đình (3) Tú tài Hoàng đại nhơn... » của ông Bà mới gửi sang.

Nhưng ông Tú tới bỗng mỉm cười, choàng lịa cái áo lương đen đã vàng tía, sửa lại búi tóc, quần nhún chiếc khăn nhiễu dựng lên đầu rồi vác cây dù bạc màu ra đi. Bà Tú ngờ ngác nhìn chồng không dám hỏi.

Ông Bá, phì mị, tươi sáng trong bộ đồ mới chưa giặt, vồn vã ra đón tiếp. Sau khi chủ khách đều ngồi, Tú Quì có hơi men tăng gấp bội khí sắc, nhếch miệng cười và xin một tờ giấy đỏ với quán bút nghiên mực, rồi viết luôn một hơi. Cả thân khách đều tọc mạch lại dòm, và một tiếng cười xòa tuôn ra như nước thác, vang dậy cả căn nhà ngói mới. Thì ra họ đọc được một câu đối nôm :

« Bá hộ thiếu chi tiền, đi cái quan vô lý ;

« Tú tài không ở bạc, gửi ba chữ làm tình ».

Rồi như chưa phải, họ còn ngăm đi, lặp lại, vừa gặc đầu,

(1) Trông giống sông Vị (Trần Thanh Mai trang 128)

(2) Trông giống sông Vị (T. T. M. tr. 131).

(3) Tức là làng Giãn Hoà.

vừa rung đùi, nhấp rượu. Chắc hẳn ai cũng phải nói thắm :
« Thần tình quá ! khí p.ách quá ! »

Nhưng ở quê có khi nào hết đám : Xong ở g Bá dựng nhà mới, thì đến ông Xã lễ lễ (ăn khao). Khôn nỏi cho ông Tú nghèo ! Mà có sao ! « Trời đi sinh tài ta tất có chỗ dùng » (1), nên ông Tú vẫn ung dung mỉm cười ra đi để rồi đời sau vẫn còn đọc thuộc lòng câu đối :

« Có tới có hơn, hơn, lời có :

« Không đi không phải, phải đi không ».

Trong mỗi vế có bảy chữ, chỉ dùng ba tiếng quá tầm thường, quá giản dị : « có, tới, hơn » và « không, đi, phải » để chơi nhau, diễn đầy ý nghĩa thâm thúy, vừa hài hước nhẹ nhàng, tao nhã.

Nhưng cái tài có được ai coi ra gì ở giữa một xã hội kim tiền, nếu mình không « vai mang túi bạc lè kè ». Nên có người tàn nhẫn bắt con bồ-câu để mĩa mai nhà nho túng thiếu :
« Lúa thóc dân bồ-câu theo đó. »

Song luôn luôn với một tâm hồn tươi sáng, thi-sĩ chỉ dễ dãi cười rồi bày cho loài chim mà người ta cho là a-dua, nịnh hót ấy tự thị liễu lĩnh khoe :

« Lúa thóc dân theo đó :

Về với tới ở chơi » (2)

Các ông thường bảo chúng tôi hề chỗ nào có ăn là kéo đến, nhưng thưa các ông, các ông lại quên rằng chỗ nào có hẳn hoi từ tế thì chúng tôi mới thêm ỡ.

Về nghĩa sen, câu đối đặc sắc nhất ở chỗ tác giả rất hiểu tâm lý của giống bồ câu : giống chim này chẳng những theo lúa thóc mà thôi ; nhưng nếu có nuôi chúng, quý Bà, quý Ngai sẽ thấy rằng cái chuồng chim sạch sẽ, quét đỏ, sơn xanh sẽ hấp dẫn chim hàng xóm một cách dễ dàng, mau chóng.

Luôn luôn thờ chủ nghĩa lạc quan — trái ngược với Tú Xương—Tú Quí nghèo mà không buồn, thi hống mà không than. Đã thế, người lại rất vui sướng, rất tự đắc vì « Tú tài dân ở bạc ». Bởi chữ « Tú tài » thì sĩ tử ý mầu nguyện về cái chân học thức, về cái tài hoa của mình,

(1) Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng (Lý Bạch)

(2) Câu đối dân chuồng bồ câu.

Nên chẳng lúc nào ông có thể buồn.

Đến cái chết. Cái chết chẳng phải là một trong bốn nguồn đau khổ của loài người là gì (Sanh, Tử, Tật, Lão) ? Chẳng thể thì vì Thái tử kia đâu có lìa miếng đĩnh chung xa cha mẹ bỏ vợ con để đi tìm Chân Lý ?

Vậy mà đôi với cái Chết, Tú Quì chỉ buồn một cách rất khác thường (original), nghĩa là buồn một cách rất khôi hài. Đây ta hãy nghe thi sĩ khóc mười hai tấm bạc mệnh đã hiến thân cho « thủy quốc » một buổi chiều vàng úa, vì chiếc đồ ngang b' lật úp trên dòng sông Thu-Bồn :

« Ba chìm, ba nổi sáu linh đĩnh ;

Một nhớ, một thương, mười thắm thiết. »

Cái thuật hành-văn, cái óc tài khí nhập vào cái chữ - nghĩa lạc quan, tạo nên một câu đời mà ngoài Tú Quì ra chắc không ai làm nổi. Mỗi vế đều có con số 12 vế đầu : $3 + 3 + 6$; vế nhì : $1 + 1 + 10$, và vế trên cho ta thấy mười hai cái thảy, cái « chìm », cái « nổi », cái trời « linh-đĩnh » ; câu dưới là một tiếng khóc kéo dài, trong ấy biết bao tình-cảm mà ngoài thì thật là hài hước.

Từ vui tươi, khí phách đến ngông nghênh, ngạo nghễ, chỉ có một bước rất ngắn.

Trong các ông quan vào nhậm ở huyện Duy-Xuyên (khi xưa huyện, nay phủ) có quan huyện Nguyễn Đình Tiến là có tiếng hay chữ. Hình như ông là Thủ khoa hay Cử nhưn chỉ vùng Ngũ Quảng gì đó. Rất sành văn chương nên từ khi vào Duy-Xuyên, quan đã định giáp mặt Tú Quì cho thoả lòng ước ao.

Một hôm tình-cờ quan vắng lòng đi hành hạt, đến một chợ nọ cho lính dừng lại để thăm chợ, xem làng. Trong khi hỏi chuyện, nghe có người thưa : « có thầy Tú Giản-Hoà ngồi ở quán rượu bên kia », tức thì như thấy được vật lạ, quan xăm xúi lại từ điểm.

Tú Quì đang khi khà, chén trong kéo chén ngoài, rung đùi, nhịp vế, cười lớn ngậm vang.

Quan Huyện vào quán. Nghe động trợ trợ, Tú Quì lanh trí đoán ngay đó chính là vị quan sở tại của mình. Sau lời chào hỏi, câu chuyện bắt đầu.

Chỉ có văn chương mới dễ ràng buộc người ta ! Buổi gặp gỡ đầu tiên đã được nhuộm trong một bầu không khí thân mật mà thanh cao. Cái khí phách, cái ngông nghênh cái tài ba, cái thanh lệ của nhà thi sĩ Quãng đã chiếm lòng ông quan Huế, và sự thông kinh điển, cái kiến thức mới mẻ, cùng cử chỉ bất thiệp của ông Huyện đã làm cho thầy Tú phục thắm. Rồi từ nhập ngôn xuất, hai bên lời qua câu lại không thôi.

Đến lúc sắp phải chia tay, ông Nguyễn đình Tiến muốn hai người để lại cho nhau một chút gì gọi là kỷ niệm cuộc tạo phùng đầy ý vị.

« Người tri kỷ xưa nay có mấy !

Con biệt lý ai nấy chẳng hồn tiêu ! »

(Hà Đình Nguyễn-Thuật)

Chút gì để kỷ niệm ấy đối với tao hơn mặc khách có chi hơn là văn chương. Mà đối với một nhà hải hước thì quan phải nghĩ một cách chơi cho nghịch ngợm, cho xác xược mới là đúng. Quan ra cho thầy Tú câu đối :

« Sĩ hà bất tri sĩ, rượu chè tùy lý, sĩ ngồi giữa thị,
sĩ hà dị hồ thương ? »

Cay độc thật : nhà Nho gì như thầy mà không biết xâu hổ, rượu chè say sưa, cả ngày ngồi giữa chợ, thế có khác gì phường buôn bán ? (Bực thang xã hội theo đúng cái thứ tự sĩ, nông, công, thương !)

Nhưng trúng nhằm địa-hạt chuyên môn của mình, Tú Quí có bao giờ lui sợ, bất cứ trước mặt ai. Nên không trể, và ung dung mặc dầu đang gât gù, gât giường, thi-sĩ nổi lời quan Huyện :

« Quan bất túc vinh quan, vòng lọng nghênh ngang, quan đứng giữa đảng, quan cũng một hàng với khách » !

Thì tôi là vậy đã đành, chờ quan sao cũng không có thể gì cả : vòng lọng nghênh ngang mà đứng giữa đảng, giữa chợ với tôi thì lại hơn gì tôi ?

Như trên đã rồi, Tú Quí ngông nghênh, khí phách, đến ngạo nghễ, xác xược,

Với ai, thi-sĩ

cũng dám đua cọt, chế diễu.

Ai có lạ gì ông thần mặt đỏ như quả gấc, râu ba chòm xanh, dài đến bụng, đôi mắt nhìn không nháy nằm dưới hàng mi

vất xiềng xiềng như hình con tôm ngất đầu. Ông thần ấy từ ông già, bà cả đến trai trẻ, bé con, đều gọi với một giọng nhỏ nhõ là : « Ông ».

Nhưng trong các người thờ kính Ông, không ai thành tâm bằng anh Trùm Đức, người đã được hân hạnh hầu dưới chân Ông hằng ngày Phải chăng cặp mắt phụng đã thôi-miên anh, hơi hương nức mùi thơm tho của Nghĩa-Khí đã thấm tận tâm hồn chất phác của anh, tiếng ngân nga dài và trong trẻo của chiếc chuông đồng đã rót vào đáy lòng cô-lịch của anh trong những đêm sâu vắng, giữa cánh đồng bao-la ?

Tuy dốt nát, anh Trùm Đức cũng đã từng nghe thầy Tú-Quì là người hay chữ. Nên có sà gì bằng đồng, qua sông một ngày cận Tết với hộp trầu ngỗng, ve rượu lễ để xin thầy Tú một câu đối dán cửa chùa Ông.

Có biết chi về chữ nghĩa, Trùm Đức chỉ kệ nệ xin một câu đối sao cho rõ ý là « Trùm Đức được hân hạnh hầu hạ Ông ». Tánh thầy Tú có lúc nào vui, và óc thầy Tú có lúc nào sáng-suốt bằng khi hơi men đã béo. Vừa gặc đầu, vừa rung đùi, thầy nhếch miệng ngâm :

*Từ Kinh Châu qua Ích-Châu, đứng hầu đồ Ông Châu ;
Anh Huyền-Đức, em Dục-Đức, tôi thờ đây Trùm Đức.*

Nghe được có tên mình trong câu đối, anh từ đặc ý nhất rồi, chớ chú Trùm ngây ngô có hiểu đâu hết cái tài của thầy Tú trong hai vế ấy : cái tài đối từ chữ, từ nghĩa, cái tài dùng điển tích mà ai cũng hiểu, cái tài đùa bỡn mà kín đáo tao-nhã, nghiêm-trang.

Ông Tú điều cốt đến nỗi có một lần bà Tú to sợ sững-sột.

Nhân trước ngày hăm ba tháng chạp, bà Tú mua đôi liên giấy vẽ cây ông cho ba chữ treo trước trang ông Táo. Ông mỉm cười rồi thảo một hơi :

*« Chúng tam hồ ;
Thiên thượng lưu ».*

Đến ngày đầu năm mới, mọi người đều trở mắt nhìn đôi câu đối kỳ khôi. Nhưng họa chăng có ông Phùng-khắc-Khoan sống lại mới đọc được.

Sau eo người tức quá, tọc mạch tìm hiểu ra rằng câu chữ
nho ấy nghĩa từng chữ như thế này :

Đông (chúng), ba (tam) ôi (hồ).

Ngàn (thiên), trên (thượng), trời (lun).

Biết được nghĩa, ta thử nói lại về đầu rồi về sau,

« Hối ba ông.

Ngồi trên trang. »

Thật là không gì xấu xược hơn nữa đối với ông Sứ của
Thiên-dinh. Bà Tú chả sáng hồn sao được ? Nhưng ắt hẳn bà
cũng phải nín cười.

Đọc một vài câu đối của Tú Quì, ta thấy rõ cái nhân sinh
quan cùng cái tài khôi hài, trào phúng của thi sĩ, một khối óc
tài-khí (spirituel) vô cùng linh-hoạt.

Lối hài hước nhẹ nhàng mà thâm thúy, kín đáo mà có
đuyên ấy lại được diễn bằng một trò chơi văn chương đặc biệt
Á-đông. Thật không có gì Á-đông, không có gì Việt-nam hơn
nữa !

NÊ-UY

NAM-KỲ TUÂN BẢO

XUÂN GIÁP THÂN

Bìa đẹp — Giấy tốt — Bài vở có giá trị

- | | |
|---------------------------------------|----------------|
| 1) Cung hạ táo xuân | Hồ văn Trung |
| 2) Nguyên vọng ngày xuân | Võ Hoàng Khanh |
| 3) Cặp dưa bầu (kịch ngắn) | Phong Vũ |
| 4) Một bức thơ xuân | Trương sơn Chi |
| 5) Chuyện đầu năm | Thanh-Ba |
| 6) Hoa mai ngày Tết (chuyện ngắn) | Thiếu Sơn |
| 7) Chứa xuân | Lạc quan Nhơn |
| 8) Một mùa xuân thăm | Trực Thần |
| 9) Tết Paris năm ấy | Táy Đò Cát-Sĩ |
| 10) Cẩn bột dưa (kịch ngắn) | Kim anh Tử |
| 11) Cảnh chiều trời nam (thơ) | Nguyễn ngọc Ân |
| 12) Vì sao bói linh và bói không linh | Lê-chí-Thiệp |
| 13) Quê đầu năm (chuyện ngắn) | Tổ Phang |
| 14) Lời nguyện ngày xuân | Hương Trà |

v. v

Sẽ xuất bản trong mùa Xuân Giáp - Thân

TRONG LOẠI SÁCH TÂN-NAM

Quốc-Sử Doãn-Bình

TẬP NHẤT

NGUYỄN-TỬ-ANH biên tập

In trên giấy Do hạng trắng, do nhà giấy Việt-Nam đặc chế. Sách dày 150 trang. Giá bán thường 1\$50. Có in thêm nhiều bản giấy quý như « Sông Thao », « Phương Hoàng », « Hoàng gia Việt Nam » dành riêng các bạn yêu sách đẹp

Nhà xuất bản Nam Phương 68, Đường Mayer Saigon

T.B. — Có nhận những tác phẩm về các loại Khảo cứu và loại Sử-học.

TỎ - ĐỀ M GIANG - TAIN

TRƯỜNG SƠN-CHÍ

THI-NHƠN ví như phụ-nữ đẹp, như một vườn xuân. Thi-nhơn thường là những người có óc thẩm-mỹ, có tâm hồn lãng-lãng, thanh-thoảng. Trong trí họ, dưới mắt họ, cái gì cũng sắc, cũng hương.

Vườn xuân đương độ trâm hoa đua nở thì xiết bao xinh tươi bát ngát. Ngắm đến, lòng ai mà không yêu thích. Nhưng nếu vườn ấy không có huệ, cúc, lan... là những hoa có hương lẫn sắc, mà chỉ phổ toàn những hoa có sắc không hương như diệp, ngải, hortensia... thì sẽ khô khan, nhạt lẻo dường nào!

Trạng-thái của ta trước vườn hoa sau đó có khác nào trạng thái của ta khi đối diện một người trong phái đẹp, chỉ đẹp về thể chất, nhưng không đẹp về tâm hồn. « Khỏe thu ba » của họ, làn môi thắm của họ, đôi má đẹp của họ, có thể khiến được mắt ta ngắm, nhưng không làm cho ta yêu kính được.

Cổ-nhơn thường nói người đẹp là một vật quý, sanh ra để tô điểm để đem sanh-thú đến cho cuộc đời. Quan niệm đẹp của cổ-nhơn bao giờ cũng gồm thâu phần đức hạnh. Người phụ nữ dầu cho có sắc « nghiêng nước nghiêng thành » nhưng coi nhẹ tiết trinh, quên đức hạnh, thì đối với các cụ ta xưa không còn là đẹp nữa. Không phải các cụ đều nhưt nhưt như hiền-giả Trình-Dĩ, nghiêm-khắc bảo phụ nữ thời cổ rằng : « Ngạ tử sự tiểu, thất tiết sự đại » (chết đói là sự nhỏ, thất tiết là sự lớn). Nhưng các cụ rất chăm lo cách ăn thời ở của con em, dạy dỗ cho họ biết cái quan niệm đức hạnh, biết thờ phụng sự làm việc kể từ thuở nhỏ. Cùng với đức « dung », người phụ nữ xưa phải biểu ba đức « công, ngôn, hạnh ».

Ngày nay, giữa một bầu không khí đã khác đổi, người ta cho « tứ đức » là một vòng kiềm tỏa khắc nghiệt. Người ta không nghĩ rằng « vòng kiềm tỏa » đó là một khuôn vàng đã

tạo người phụ-nữ xưa được muôn phần đáng kính. Họ luôn luôn là những bạn đời đắc lực của đàn ông, cùng nhau song song đi trên đường sanh kế và sẵn sàng chia sẻ những nỗi băn khoăn, tan khổ. Họ cầm vững giềng mối trong gia-đình, khiến cho chồng con được an lòng thẳng tiến trong bước lập thân. Nhờ đó, gia-đình xưa rất có trật tự đầy vẻ êm đềm.

Cái quang-cảnh của xã-hội ngày trước, xem qua có vẻ cổ kính nhưng bên trong chuyển-lưu một tình-ái tương-thân. Người đàn bà quên mình để lo cho chồng con. Người đàn ông tu thân lập chí để đem vinh hiển lại cho thế mẫu. Trai gái đều hiểu cái ý nghĩa và cái triết-lý của kiếp sống. Họ biết tạo hóa sanh người ta ra tức là ủy-thác cho cái trách-nhiệm phải đem trí lực ra làm việc để bồi lấy cái kho tàng thiên-nhiên, ăn khắp mọi nơi, mà đem hạnh phúc chung cho nhau. Tạo hóa không sanh người ta để sống một cuộc đời vô ý-thức, hoặc một cuộc đời ích kỷ, chỉ gồm có hai tiếng « ăn » và « chơi ».

Nhờ đạo lý un-đức như thế, phụ nữ ta xưa lớn lên là nhận lấy cái nghĩa vị-tha của cuộc đời. Cho nên, sống vì chồng vì con, họ không than van đó là một chức vụ nặng nề ; trái lại, họ xem là một nghĩa vụ cao thượng phải gánh vác. Bao nhiêu sanh lực của họ, bao nhiêu đức hạnh của họ, họ đều đem ra phụng phỉ cho gia đình. Bởi thế, người đàn ông thuở xưa, nếu có tài lớn chí cả, khỏi lo phải tiêu hao hèn mạt. Có thể mẫu phía sau nâng đỡ, họ mặc sức nông chí vẫy vùng, đưa tinh-thần đến chôn cao cả. Những khẩu-khi còn trường thọ với thời gian như :

« Nam nhi vị hiếu công danh trái
Tu thính nhưn gian thuyết Võ-hầu » (1)

của ông Phạm-ngũ-Lão, hoặc :

« Thân hệ bang gia chung hữu dụng
Thiên sanh hào-kiệt bất ưng hư » (2)

của cụ Nguyễn-công-Trứ, đều phát sanh ở tấm lòng nhân-nại quả cảm của các bậc hiền mẫu đó. Những khẩu-khi ấy làm hiển lộ được cái tinh thần dũng liệt của kẻ nam-nhi trong một thời, đành rằng nhờ học-lực của những thiên tài đã thốt ra nó, nhưng nếu các ông Phạm-ngũ-Lão, Nguyễn-công-Trứ có một óc thông minh siêu quần đến đâu mà có những người mẹ, người.

vợ hư hỏng thì chắc gì các ngài nuôi được cái chí hiên ngang cho ngàn thu sùng bái ? Ta không nên quên các ngài thờ mẹ hết lòng hiếu kính. Mà những người mẹ không xứng thì chẳng bao giờ được con đối đãi như thế. Cho nên, ca ngợi tài chí của các cụ - cái tài chỉ đem vinh diệu đến cho lịch sử - ta phải nhớ đến phụ nữ thời xưa đã khiêm tốn sống trong bóng tối, đem đức tánh cao quý của họ giúp cho chồng con mở mắt với đời. Ta có thể nói : phụ nữ xưa đã biết gián tiếp lo toà điểm cho giang-san vậy !

Ngày nay, chậm chậm đỡ qua các trang sử cũ, trong lòng ta hồi hộp sống những hồi oanh-liệt trước, thì bình như quanh ta thoang thoang hương thơm của những liệt mẫu trình phụ đã âm thầm góp công làm rạng rỡ quê hương. Ta bình như thấy được những gương mặt phúc hậu của họ và trên ấy như lộ lộ những chữ : « Cần cù ! Hi sinh ! » Ta lật những trang tiếp nữa thì hương như nồng thắm hơn và những gương mặt khả ái kia như rõ rệt hơn.

Trải qua các triều đại trên quyền sử, tuy những hiền mẫu dõm phụ ấy không thiết thực chung hợp với đám « mây râu » mà xô xát trong rừng gươm giáo, hoặc ra vào chốn triều đình, hoặc ngồi trước án đường mà cầm vận mạng của đất nước, song đâu đâu ta cũng cảm thấy bóng họ dịu dàng giúp đỡ ông cha ta trên đường phận sự. Ở đây, ta không kể chi những đấng anh thư như các bà Trưng Triệu đã vây vùng giữa chốn ba quân, vì những hành vi oai-võ của các bà đã vượt khỏi vòng nhơn thế. Ta chỉ thuần nói đến hạng phụ nữ xưa trong chốn buồng thê, mà sự tận tụy với chức vụ của họ có thể cho ta liệt họ vào hàng những nữ anh-hùng vô danh mà thôi.

Khi ta lật đến trang cuối của quyền sử, hương thừa của phụ-nữ đức hạnh xưa như còn phảng phất lại, khiến lòng ta nẩy sanh vô hạn cảm hoài. Ta thắc mắc như luyện-tiểu cái gì êm dềm đã mất khiến cho thâm tâm phải than thở : « Người xưa đâu tá ? »

Cách đây mấy mươi năm, cụ Thượng-chi Phạm Quỳnh đã có một cảm tưởng đó và muốn cho hình ảnh của phụ-nữ xưa sống mãi trong tâm hồn lớp hậu thế, cụ đã thiết tha kêu gọi những văn sĩ có tài viết lên những thiên tiểu thuyết ca tụng những đức tánh cao thượng của họ. Lời kêu gọi của cụ chưa

được tiếng đời êm đềm thì bấy giờ lại văng lên tiếng than áo nảo của bà Trương Phổ : « ... Bọn tân nữ giới nước ta ngày nay tiếng là có học, song cứ ỷ riêng tôi thì phần nhiều lạc đường cả. Chỉ chuộng cái hư danh, nay trường này mai trường khác, bằng nọ, bằng kia, cùng là đua những cách văn minh rôm rộ tự do xằng, mà đến cái trách nhiệm trọng yếu của mình trong gia đình thì không thiết đến. . . » (3)

Tiếng than ấy là của một người cùng giới phụ-nữ cách đây độ hai mươi năm, chính là lúc bạn gái nước ta chỉ mới chấp chững đi vào con đường « duy tân » (!) và xa lánh cái nền đạo lý cũ. Cũng như phái đàn-ông, họ quáng mắt trước vẻ rực-rỡ của văn-hóa mới, lại rùng rợn ly dị với cuộc sống buổi xưa. Đến nay thời gian xa cách, với mấy mươi năm dầm chơn trên đường lầm lạc, cảnh tượng của phụ nữ khiến ai là kẻ thức-giã trông đến cũng buồn rầu. Hầu hết chỉ có se sua, phấn son, ăn mặc, chạy mãi theo thời trang mà không biết chán. « Cần cù, hi sinh » gần như hai danh từ thừa. Bồn phận làm vợ, làm mẹ không còn mấy làm cho phụ-nữ bận khấn, tôn kính. Tiếng gọi ác hại của thuyết cá-nhơn khoái lạc đã xui phụ-nữ ta quan niệm hai chữ « tiết trinh » một cách khác !

Họ không còn đánh hai đức ấy đồng giá với mạng người. Than ôi ! họ quên rằng trong hai đức « tiết, trinh » ẩn kín bao nhiêu đức hạnh sum-nghiêm, bao nhiêu tâm tình cao thượng. Hai đức cao khiết ấy mất đi thì những nét đẹp mùi thơm của phụ-nữ cũng không còn nữa ! Phụ nữ nếu không tha-thiết với « tiết-trinh » có khác chi kẻ nam-tử để cho « danh dự làm trai » (l'honneur d'un homme) bị hoen ố ! Như thế, làm sao xứng đáng với danh nghĩa của « một nhơn sanh » trong cõi đời, « ngửa lên không thẹn với trời, ngó xuống không hổ với đất » !

Phụ-nữ sẽ dĩ sống quay cuồng, hỗn loạn như ta thấy ngày nay, là vì cái đạo lý làm nền tảng cho đời sống phụ nữ xưa bị trải qua một cơn khủng hoảng, lung-lay. Vài ba năm nay, các bậc hũn tâm đang góp công dựng lại nền đạo lý ấy. Nét nho phong như hiện lại và phái đàn-ông đã lần lần hiểu được cái ý nghĩa của kiếp sống, biết nhận lấy cái nghĩa vụ làm người. Con đường đã vạch rồi, tưởng buổi này, phụ nữ cũng nên noi gương người xưa mà sống một cuộc đời làm việc, tùy theo năng lực tài đức của mình.

Trên một báo này, ông Nguyễn-hữu-Ngư đã có một lần kêu gọi các bạn đem những đức tánh cổ truyền phụ giúp kẻ nam-tử mà đem lợi ích đến cho nước nhà : « Sơn hà ai lại nở diễm-lô với son cùng phấn, những chắt ngoài da rất dỗi mong manh chịu sao nổi với mưa dầm nắng cháy trong khi còn có cả một kho vàng đá đợi chờ : tánh nhả nài, đức hi sinh, lòng thương nhưn loại, và gặp dịp ai cũng mạnh bạo ra khỏi nhà để vui lòng hiến thân cho nước » (4).

Phụ nữ ta ơi ! thời trang không g nã g cao tính thần các bạn được, phấn son không làm sông giang-san được. Từ bao giờ đến bây giờ, chỉ có óc nhân-nại của các bạn, lòng hi-sanh vì chồng vì con của các bạn là được tôn kính và đem được vẻ tươi sáng đến cho nước nhà. Sao các bạn lại đi xa con đường người xưa đã vạch cho ? Sao các bạn đành để thiệt mất ngày giờ mà đuổi theo mộng ảo ?

Các bạn có biết chăng : nước người được hùng cường rực rỡ là nhờ phụ-nữ hơn đàn ông, và người lính trước khi ngã chết trên bãi chiến trường, họ còn cảm động la lên : « Mẫu thân muôn tuổi » ?

Năm ngoái trong số 19 của báo Nam-Kỳ chúng tôi có làm bản cùng cụ Hồ văn Trung về vấn đề phụ nữ và đã mạo muội phát sơ cùng cụ con đường nên đi. Năm nay trước cảnh xuân về, lòng người phơi phơi, chúng tôi phụ họa với bao nhiêu thức giả để xin nhắc các bạn hãy làm sống lại những đức tánh cao quý của phụ nữ ngàn xưa. Các bạn nên ăn ở thế nào cho chồng con không đau tủi vì các bạn. Lúc giờ xuân thối mát cõi lòng chính là lúc các bạn nên nghỉ ngơi mà đảm nhận một đời sống hữu ích và cao nhã. Các bạn nên vì lợi ích chung mà giúp ích cho đồng giáo hóa con, hết lòng gieo vào tâm não các trẻ thế nào là tư tưởng vị tha, thế nào là bổn phận làm người đứng trong trời đất. Và đến chừng nào người ngoại quốc nói đến các bạn một cách kính cẩn rằng : « người phụ nữ nước Việt đó » thì các bạn tổ diễm cho giang san rất nhiều và đảm ngổ nầy mọi người mà không thẹn đó.

TRƯỜNG-SƠN-CHÍ

(1) Kẻ làm trai khi chưa trả xong nợ công danh lấy làm hổ thẹn mà nghe nói chuyện Vô-hầu (Gia cát-Lượng). Ông Phan-kế-Bính đã dịch :

Công danh nữa để còn vương nợ

Luống hẹn tai nghe truyện Vô hầu

(Theo quyển « Tâm hồn đất nước » của Trúc-Hà)

(2) Thân mình là của nước nhà, thế nào rồi cũng có chỗ dùng : trời sanh người nào biết chẳng để cho hư sanh (theo quyển « Tâm hồn đất nước » của Trúc-Hà)

(3) Rút trong báo « Nam Phong » số 133 trang 236.

(4) Rút trong báo « Nam Kỳ » số 42 ngày 8 7 43.

MÙA XUÂN với THI NHÂN

NGUYỄN-TỬ-ANH

Mỗi năm một lần Xuân đến, cái vui, cái đẹp của Xuân đã làm cho bao nhiêu người yêu mến và cũng là đầu đề của bao nhiêu thiên giai-thoại hoặc thi-ca. Có lẽ đối với Xuân, riêng thi nhân là có duyên nhiều nhất, vì nàng Xuân đã nhờ thi-nhân tô vẽ cho lãng mạn tươi thắm và ca tụng Xuân cũng chỉ riêng có thi-nhân là hay ca tụng nhất.

Cái quan niệm về Xuân của các nhà thơ mỗi người mỗi khác, có người buồn vì Xuân đến, có người vui vì lại gặp ngày Xuân vì sau mùa đông lạnh, ánh xuân quang như đem lại cho người ta bao nhiêu niềm hy-vọng. Yêu Xuân là những thanh-niên, mến Xuân là những thi-nhân và tha thiết về Xuân có lẽ cũng là những thi-nhân tha thiết nhiều hơn cả.

Thi sĩ Lý - Bạch sinh vào một thời văn thịnh, lời giới thiệu của Hạ-Tri-Chương đã đưa thi sĩ vào một địa vị khá quan trọng trong viện Hàn-Lâm. Nhưng đến khi loạn An-lộc-Sơn nổi lên, họ Lý bị lâm vào cơn bi cực, vì trong đời của thi-sĩ bị nhiều nỗi gian truân, cho nên với Xuân, Lý-Bạch chỉ có cái quan-niệm chua chát.

Trong bài « Xuân nhật tủy khởi ngôn chí », nhà thi-sĩ đã tỏ rõ tâm sự mình bằng những ngữ ngôn mà đọc lên ta thấy cả một niềm u uất :

Xử thế nhược đại mộng,
Hỗ vi lao kỳ sinh ?
Sở dĩ chung nhật tủy
Đồi nhiên ngọa tiền doanh.

(Ở đời như giấc chiêm bao
Lâm chi mà phải lao đao cho đời,
Vậy nên say suốt hôm mai,
Bên cây cột trước nằm dài khểnh chân)

(Bản dịch của N. T. Tổ.)

Trong ngày xuân thi-sĩ đã quên rằng là xuân, vì chán đời, thi-sĩ đã dùng rượu để cho quên việc đời và tự an ủi mình bằng cách tượng trưng, đời là một giấc mộng lớn — mà đã coi là mộng — thì việc gì mà phải làm cho vất vả ? Nhưng có phải là rượu có thể quên được hay không ? Thi-sĩ định uống cho say quên cả tháng ngày nhưng thực tế luôn luôn đánh thức, cho đến cả giống chim véo von trên cành cũng vui vì cảnh xuân hòa, rồi tỉnh dậy, bấy giờ mới biết là xuân, thi sĩ ngậm ngùi cho tháng ngày qua chóng quá, lại uống rượu để chờ trăng lên, mà khi trăng lên thì thi-sĩ đã quên cả rồi...

Song bảo là thi-sĩ thiếu tình xuân thôi không đúng, ta phải đọc thêm bài Xuân Tứ của thi sĩ mới biết là Lý-Bạch cũng nhiều cảm tình lắm. Cái thơ mộng và tình ý trong bài Xuân-Tứ này đã lột được hết tinh thần và cái cảnh của một thiếu-phụ có chồng đi lính ở phương xa, mà ngày Xuân đến vì nghĩa quân vương mà hai vợ chồng không thể nào gặp nhau, giữa cái lúc đang thả hồn theo mộng thì cơn gió vô-tình lướt qua, làm thiếu phụ tỉnh mộng và oán trách ngọn gió Xuân không quen thuộc mà việc gì dám « nhập la vi ? » :

Yên thảo như bích ty,
Tần tang ô lệ chi,
Dương-quân hoài quy nhật
Thị thiếp đoạn trường thì,
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi ?

(Cổ Yên như sợi tơ xanh,
Dâu Tần cùng nẩy những cánh lệ te,
Giữa khi chàng muốn về quê,
Ấy khi thiếp cũng như chia tấc lòng,
Gió xuân chẳng biết nhau cùng,
Cớ chi lùa mãi vào trong màn là ?

(Bản dịch của N. T. Tò)

Cái quan niệm về xuân của Lý-Bạch khác hẳn với quan niệm của Chu-Tử vì ở Chu-Tử thì :

« Hảo điều chi đầu dịch bằng hữu,
Lạc hoa thủy diện giai văn chương »
« Chim tốt đầu cành đều bực hữu
Hoa rơi mặt nước cũng văn chương ».

(Bản dịch của Trúc-Linh)

Cái quan niệm của Chu-Tử rộng rãi và bao quát bao nhiêu thì cái sâu xuất sứ của Viên Tử Tài lại lòi ta về thực tại :

Vạn cổ thiếu niên duy nguyệt sắc

Tứ thời đa hận thị xuân tâm.

(Muôn thuở ít tròn riêng bóng nguyệt

Bốn mùa nhiều giận chỉ lòng xuân »

Viên Tử Tài đã tìm ra cái thực, song thiếu vẻ linh động, nếu ta đọc những bài của Vương xương Linh, Trương-Kế, nhưng trước khi nói đến các thi sĩ ấy, ta cần phải đọc tới bài « Xuân giang hoa nguyệt dạ » của Trương-Nhược Hư, đây là một bài theo thể thất ngôn cổ phong, chỉ đọc bốn câu mở đầu cũng đủ thấy cái quan niệm về xuân của thi sĩ họ Trương :

Xuân giang trào thủy liên hải-bình,

Hải thượng minh nguyệt cộng trào sinh.

Điểm điểm tùy ba thiên vạn lý,

Hà xứ xuân giang vô nguyệt minh ?

(Liên mặt biển sông xuân nước đầy,

Trên làn khơi, trào đầy trăng ra.

Sông dờn muôn dặm bao la,

Sông xuân một dải đâu là không trăng ?)

Mạnh-Hạo-Nhiên trong bài « Xuân hiếu » đã tỏ cái ý mến yêu và thiết tha vô cùng đến mùa Xuân. Thi-sĩ họ Mạnh đem giấc ngủ của mình trong đêm Xuân nói đến cái tâm tư của mình :

Xuân miên bất giác hiếu,

Xứ xứ văn đề diếu.

Dạ lai phong vô thanh,

Hoa lạc chi đa thiếu.

(Giấc Xuân không biết sáng trời.

Tỉnh nghe chim hót mới hay sáng rồi.

Đêm qua mưa gió tới rồi,

Ngoài vườn chẳng biết hoa rơi ít nhiều)

Thật là lời thơ êm nhẹ tất cả tình tứ của thi nhân đều bao tròn trong mấy câu thơ. Nếu Lý Bạch có thể nói rằng « Giải thích xuân phong vô hạn hận. Sầu xuân man mát tan đầu gió » thì ta cũng có thể ứng hợp với cái sâu của Vương xương Linh, khi là một người cung phi bị quân vương bỏ quên, ngồi gãi cây đàn sắt, bỗng thấy thoảng mùi hương ngạt, lòng tự nhiên lại thấy buồn ngủ. to n đứng dậy cuốn bức rèm, song lòng sầu chịu

nặng, tương tư tràn đầy, đứng lên không nổi, đành ngồi ôm chéo cây đàn dờm ra ánh trăng hường về phía điện Chiêu Dương. Nhưng bóng cây mờ mịt đã làm mờ cả mái điện, mà trong đó nàng biết là đang vương giả đang hòa khúc đàn ân ái với ai ? !

Vương-xương Linh đã tả tâm sự mình, có lẽ là lúc ông làm chức Ủy ở Dĩ-Thủy phải giáng đi Ủy ở Long-tiên, nghĩ đến quân vương mà làm bài thơ này than phận mình cũng vì như nàng cung phi bị bỏ quên vậy :

Tây cung dạ tỉnh bách hoa hương
Dục quyển châu-liêm, xuân hận trường,
Tá bảo Văn hòa thâm kiến nguyệt,
Mông lung thụ sắc ầu Chiêu Dương.

(Cung tây hoa ngát quảng đêm trường,
Muốn cuốn rèm châu dạ ngổn-ngang.
Ôm chéo cây đàn dờm ánh nguyệt
Bóng cây mờ mịt điện Chiêu Dương.)

(Bản dịch của N. T. Tô)

Nói về xuân, người ta còn phải chú ý đến Sầm Tham trong bài Sơn phòng xuân sự, đã tả cái cảnh hiu quạnh của một vườn hoang, cái vườn này trước kia rất là sầm uất tới nay mỗi khi chiều về chỉ có đàn quạ đập diu bay lượn... Tất cả đều có vẻ buồn nếm chỉ riêng có loài hoa là vô tình mặc cho sự tẻ lạnh ấy mà xuân tới, cũng cây hoa ấy vẫn nở đều khoe sắc như xưa :

Lương viên nhật mộ loạn phi nha
Cục mục tiên điều tam, lưỡng gia,
Đình thụ bất tri nhân khứ tận,
Xuân lai hoàn phát cụ thời hoa.

(Trời tối vườn lương quạ đập diu,
Nhà xa mấy nóc cảnh đìu hiu
Cây sân chẳng biết người đi hết
Xuân tới, hoa xưa vẫn nở đều)

(Bản dịch của Ngô Tất Tô)

Và có một nhà thơ, cũng vì xuân tả một người con gái ngồi một mình thêu thùa bên song cửa, chợt thấy oanh hót trên cành cây từ kinh (độc tọa xa song thỉnh tú ch), từ kinh chi thượng chuyển hoàng ly) mới nghĩ rằng đã tới mùa xuân rồi, mình không biết như thế, tưởng mùa xuân cũng đáng thương

hại, cho nên một phút lặng ngửng kim không nói để gọi là một chút cảm tình xuân :

Dục tri vô hạn thương xuân ý
Tĩnh tại đình trâm thích tứ chi.

(Thấy xuân vô hạn thương tình
Là khi yên lặng một mình ngửng kim)

(Bản dịch của Trúc Linh)

Đến đây tôi thấy câu chuyện thơ Xuân đã dài dòng mà viết ư, kể tất cả những thơ Xuân của thi-nbân Trung hoa. Việt Nam ra thì chưa biết đời nào mới hết, vậy mà trên mấy trang rồi tôi chưa có dịp hỏi thăm tới một nhà thơ Việt Nam nào, kể cũng là một điều đáng trách, song, tôi không dám quá lạm mà dành việc đi thăm các nhà thơ nước nhà cho một bạn khác vậy, vì làm nhiều sợ bị, mà bị thời các bạn chẳng lẽ tha tôi, mà không tha thời mùa Xuân này tôi « giống » chết !

Ấy thế, cho nên bản khoán, ngập ngừng, thôi đành dừng bút để sang năm lại nói chuyện cùng các bạn. Ngày Xuân còn dài, tình Xuân còn mãi, lòng Xuân bao giờ hết, bút còn, mực còn, chúng tôi còn dịp làm bạn cùng đọc giả cả mùa Xuân. . .

Saigon 1944 (Janvier) -

HOÀI-NAM NGUYỄN-TỬ-ANH



ĐẶC TÍNH CỦA MỖI LOẠI SÁCH

CUỐI năm nhà buôn in: sớ coi lời lỗ thế nào, thì nhà tri thức chắc cũng kiểm điểm lại coi năm vừa tàn thấy được mấy quyển sách có giá trị. Như năm rồi có một hội học tuyên bố rằng sách xuất bản năm 1942 không giá trị bằng sách xuất bản năm 1941. Không biết lời phán đoán ấy có đúng với sự thật chăng, và có một căn cứ gì chắc chắn hay không? Riêng tôi, tôi chỉ thấy rằng năm 1941 là năm tiểu thuyết, còn năm 1942 là năm nghị luận và khảo cứu.

Muốn phân biệt giá trị của các thứ bông, điều cần nhất là phải biết đặc tính của mỗi thứ. Có bông quý ở màu sắc, có bông quý ở mùi thơm. Nếu tìm hương khí ở cái hoa chỉ biết đẹp mà thôi, thì tất nhiên không thấy được giá trị của nó. Thiết tưởng, đối với tác phẩm xuất bản cũng thế. Phải biết đặc tính của mỗi thứ sách đã, rồi hãy nói giá trị của nó.

Nếu đề riêng những sách thuộc về loại thi-ca, khoa học, và giáo khoa ra một bên, thì ta có thể chia sách quốc-văn xuất bản gần đây làm bốn loại: tiểu-thuyết, khảo cứu, nghị-luận và phiên dịch. Tất nhiên cũng có quyển gồm hai ba loại, thí dụ *tiểu-thuyết lịch-sử* vừa là tiểu-thuyết vừa là khảo-cứu: — hay một *luận văn* (thèse) vừa là khảo-cứu vừa là nghị luận, v. v.

1°) TIỂU-THUYẾT.— Về loại sách này, cái hay cốt ở sự sáng tạo. Dầu là kết cấu hay pho diễn cũng phải có sáng tạo. Kết cấu là tự không mà gây dựng ra, bày vẽ ra, đặt để ra, xếp các nhân vật, các tình tiết, cho có đầu đuôi, có sau trước, có manh mối, có ngành ngọn, nói tóm lại là đặt thành một truyện biến nhiên như truyện thật, khiến cho người đọc đương lúc đọc mơ màng tưởng tượng như là việc có thật vậy. Kết cấu khéo là bịa đặt ra một chuyện huyền mà vẫn căn cứ ở sự thật khiến cho người đọc vẫn biết là chuyện không thật mà không thể không tin được, vì những nhân vật, những tình tiết trong truyện

tuy không thiệt, mà giả như có phép gì biến ra thật được, thì tưởng trình bày hành động cũng đến thế mà thôi, không khác gì : đó mới là tuyệt khéo.

Nhà tiểu thuyết phải là một tay sáng tạo ra sự sống (créateur de vie). Nếu kết cấu không thành truyện thì dầu văn chương hay đến đâu cũng không cảm được người đọc. Đến như phần phô diễn, tức là lời văn, cũng quan trọng vậy. Kết cấu khéo mà phô-diễn vụng thì truyện không có giá-trị gì nữa. Chẳng khác gì như câu chuyện hay mà người kể vụng về nghe mất cả lý-thú.

Tóm lại kết-cấu vụng mà phô-diễn khéo có lẽ người không sành không nhận ngay được ; nhưng đặt chuyện khéo mà hành văn vụng thì dầu người không sành cũng biết được ngay, và bộ tiểu thuyết nhân đó mất giá trị vậy. (1)

2.) KHẢO CỨU.— Nếu giá trị của tiểu thuyết là ở sự sáng tạo, do trí tưởng tượng phong phú của tác giả, thì sách thuộc về loại khảo cứu, giá trị của nó là ở nơi tài liệu đầy đủ và xác đáng. Muốn được đầy đủ, người làm sách phải có công tìm tòi, còn cho được xác đáng thì phải có trí phán đoán minh mẫn. Nói thế không phải là sách nghiên cứu không có một phần sáng tạo. Là vì một khi tài liệu đã có, còn phải biết tổng hợp nó lại, xếp đặt cho có đầu đuôi, sau trước, cho có thứ lớp, trên dưới, nghĩa là dựng thành thống hệ có sinh hoạt. Thế là sáng tạo đấy,

Huống chi tác-phẩm thuộc về loại khảo cứu cũng phải có cái phần phô diễn nữa, nghĩa là lời văn ; mà văn tức là sáng tạo vậy. Ông An'oine Alb lat trong quyển *L'art d'écrire* (Armand Colin) nói rằng lời văn là một sự sáng tạo không dừng : sáng tạo ở chỗ sắp đặt, ở ngữ điệu, ở giọng văn, ở từ ngữ, ở chữ và hình ảnh. Đọc lên càng thấy rõ sự sáng tạo ấy, thì tác giả càng tài (Le style est une création perpétuelle ; création d'arrangements, de tournures de ton, d'expressions, de mots et d'images. Plus cette création est sensible à la lecture, meilleur est l'écrivain).

3.) NGHỊ LUẬN.— Đến như sách thuộc về loại nghị-luận, thì đặc tính của nó ra làm sao ?

Trước hết nên nhớ rằng người ta có thể nghị-luận về bất kỳ là vấn-đề gì : triết học, sử học, văn học v. v. . Mục đích của

tác giả là làm cho người đọc nghe và tin theo ý kiến của mình, hoặc làm cho người khác phải ngã-lẽ, không thể không nhìn nhận lý-lẽ của mình là đúng. Muốn đạt cái mục đích ấy, phải học rộng và sâu, phải có tư tưởng, phải biết xếp đặt cho có mạch lạc, phải dựng chứng hần hoi. Cố nhiên lời văn cũng là một trong những phương tiện để đạt cái mục đích mình, cho nên lời văn, tuy không thiên hình vạn trạng như lối văn tiểu thuyết, nhưng cũng phải biến đổi theo trường hợp : khi thì thiết-tha, khi thì rắn-rỏi, có lúc phải bình tĩnh, có lúc phải xô-xác hùng-hồn, cũng có khi lại êm-dềm ngọt dịu...

Ấy thế, quyền sách thuộc về loại nghị luận, được giá - trị nhiều hay ít, là tùy ở phần lý-lí của người đọc được thỏa mãn nhiều hay ít vậy.

4) PHIÊN DỊCH.— Lâu nay nhà văn xứ ta, hình như chê sách phiên-dịch, nên không đề ý đến sự dịch sách, cho rằng không có sáng-tạo. Đó là sự hiểu lầm. Phàm có câu văn, là có sáng tạo, như trên kia đã thấy. Sách phiên dịch phải trung-thành với ý tưởng và cách phô-liễn của nguyên-văn, tuy rằng không trái với cách phô-diễn của người mình, khiến cho ai đọc lên cũng có cảm giác như là sách viết ra, chứ không phải sách dịch vậy. Thế nên, phải làm công phu và phải có tài hành-văn mới được kết quả mỹ-mãn. Cũng thời một đoạn nguyên-văn, mà mỗi người dịch, có cái lối của mình. Dưới đây tôi xin chép một đoạn văn dịch của ông Ngô-quang-Huy trong tập kỷ-yếu năm 1943 của hội Khuyến-học Namkỳ, và một đoạn văn dịch của tôi trong quyển *Triết-học Bergson* để làm thí dụ.

« Nói cho hết ý, ta không thấy vật trước mắt ta, thường thường ta chỉ đọc cái nhãn dán trên các vật ấy thôi. Chủ hướng đó do sự cần dùng mà ra, rồi bị ảnh hưởng của tiếng nói mà tăng thêm nữa. Vì ngoài ra những tiếng chỉ tên riêng, tiếng nói không chỉ một vật một, mà lại chỉ cả các loại của vật ấy. Tiếng nói chỉ ghi lại cái chức vụ nào thông thường hơn hết và cái hình dáng nào tầm thường hơn hết của vật. Rồi len lỏi giữa vật và ta, thành ra che mất cái hình thể của nó, nếu hình ấy không bị sự cần dùng tạo ra tiếng nói đã che khuất rồi ».

(Ngô-quang-Huy)

Enfin, pour tout dire, nous ne voyons pas les choses mêmes : nous nous bornons, le plus souvent, à lire des étiquettes collées sur elles. Cette tendance issue du besoin, s'est encore accentuée sous l'influence du langage. Car les mots (à l'exception des noms propres) désignent tous des genres. Le mot, qui ne note de la chose que la fonction la plus commune et son aspect banal, s'insinue entre elle et nous, et en masquerait la forme à nos yeux si cette forme ne se dissimulait déjà derrière les besoins qui ont créé le mot lui-même

(H. Bergson)

« Nói tóm lại, ta không thật thấy vật, ta thường chỉ đọc cái nhãn dán ở trên. Ý hướng đó, do sự cần đáng mà ra, bị ảnh hưởng ngôn ngữ lại càng tăng thêm nữa. Là vì những tiếng (ngoài ra những danh từ riêng) thì chỉ loại. Biểu diễn cái chỗ công dụng tầm thường vô vị, tiếng nói len lõi giữa ta và sự vật, thành ra che mất cái hình thật của nó, mà hình ấy đã bị sự cần dùng gây ra ngôn ngữ che ẩn rồi ». (L. C. T.)

Đem hai bản dịch trên đây so sánh với nguyên văn, ta thấy rằng một bài văn dịch, muốn được vừa gọn gàng vừa sáng sủa, cũng phải cần có nghệ thuật.

Nói cho đúng : mỗi loại sách không phải biệt lập ra hẳn, và không gồm ít nhiều tính cách của loại khác. Tuy vậy ta cũng có thể phân biệt được cái chỗ đặc sắc của nó. Một khi cái đặc tính đã định, thì sự định giá và phê bình một quyển sách có lẽ bớt sai lầm. Nhưng đây là một câu chuyện khác.

LÊ-CHÍ-THIỆP

(1) Xem « Khảo về tiểu thuyết » của cụ Phạm Quỳnh, trong Nam-Phong tùng thư

Autorisée par arrêté du Gouverneur Général

N° 500-N du 17 Jui et 1942

Imprimerie THANH MẬU
3, rue de Reims — Saigon

L'Administrateur Gérant
— HỒ VĂN KỶ-TRẦN —



